

# **Công ty Cổ phần Licogi 16**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018



# Công ty Cổ phần Licogi 16

## MỤC LỤC

|   | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung   | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc                           | 2            |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ   | 3 - 4        |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ                 | 5 - 7        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 8            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ           | 9 - 10       |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ        | 11 - 45      |

# Công ty Cổ phần Licogi 16

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 16 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103004836 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2005, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là LCG theo Quyết định số 112/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 17 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ xây dựng; mua bán vật liệu xây dựng; phát triển và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính tại Số 24A, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                           |            |
|---------------------------|------------|
| Ông Bùi Dương Hùng        | Chủ tịch   |
| Ông Budiman Satrio Sudono | Thành viên |
| Bà Đinh Thị Hiền          | Thành viên |
| Ông Phan Ngọc Hiếu        | Thành viên |
| Ông Lê Vũ Nam             | Thành viên |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                     |                           |                                  |
|---------------------|---------------------------|----------------------------------|
| Ông Tăng Quốc Thuộc | Tổng Giám đốc             |                                  |
| Ông Phí Ngọc Anh    | Giám đốc Xây dựng         |                                  |
| Bà Đinh Thị Hiền    | Giám đốc Tài chính        |                                  |
| Ông Nguyễn Tâm Hòa  | Giám đốc Kinh tế Kế hoạch | bổ nhiệm ngày 8 tháng 1 năm 2018 |
| Ông Hoàng Minh Khai | Giám đốc Bất động sản     |                                  |
| Ông Nguyễn Tiến Đạt | Giám đốc Xây dựng         | từ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2018 |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Dương Hùng.

Ông Tăng Quốc Thuộc được ông Bùi Dương Hùng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo Giấy Ủy quyền Số 39/UQ-LICOGI16-PL ngày 22 tháng 7 năm 2018.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Licogi 16

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 16 ("Công ty") trình bày báo cáo này liên quan đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đề ngày 28 tháng 8 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc:

  
  
Tăng Quốc Thuộc  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2018

Số tham chiếu: 60992762/20263833/LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Licogi 16**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Licogi 16 ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 45, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>2.238.588.862.453</b> | <b>2.171.071.343.707</b>  |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>274.392.909.399</b>   | <b>550.441.675.920</b>    |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 179.392.909.399          | 250.441.675.920           |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 95.000.000.000           | 300.000.000.000           |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | <b>27.000.000.000</b>    | <b>27.000.000.000</b>     |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 5           | 27.000.000.000           | 27.000.000.000            |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>1.343.265.791.890</b> | <b>1.300.555.465.894</b>  |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 6           | 685.078.505.562          | 504.534.740.157           |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 7           | 335.822.619.595          | 395.124.648.711           |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              |             | 3.136.418.391            | 3.136.418.391             |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 8           | 350.422.175.607          | 425.140.736.850           |
| 137        | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 6           | (31.193.927.265)         | (27.381.078.215)          |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>9</b>    | <b>541.470.133.493</b>   | <b>268.838.489.157</b>    |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 541.470.133.493          | 268.838.489.157           |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>52.460.027.671</b>    | <b>24.235.712.736</b>     |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                |             | 833.922.385              | 1.469.268.627             |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 51.626.105.286           | 22.766.444.109            |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                              | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
|------------|--------------------------------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>            |             | <b>1.559.071.497.726</b> | <b>1.296.482.687.267</b>  |
| <b>220</b> | <b>I. Tài sản cố định</b>            |             | <b>325.101.100.886</b>   | <b>232.719.470.235</b>    |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình          | 10          | 305.654.351.331          | 222.996.129.455           |
| 222        | Nguyên giá                           |             | 390.963.248.581          | 288.986.247.217           |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế              |             | (85.308.897.250)         | (65.990.117.762)          |
| 224        | 2. Tài sản cố định thuê tài chính    | 11          | 16.371.804.096           | 6.049.293.999             |
| 225        | Nguyên giá                           |             | 17.650.553.109           | 6.241.674.374             |
| 226        | Giá trị khấu hao lũy kế              |             | (1.278.749.013)          | (192.380.375)             |
| 227        | 3. Tài sản cố định vô hình           | 12          | 3.074.945.459            | 3.674.046.781             |
| 228        | Nguyên giá                           |             | 9.665.060.000            | 9.665.060.000             |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế               |             | (6.590.114.541)          | (5.991.013.219)           |
| <b>240</b> | <b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>   |             | <b>72.901.822.580</b>    | <b>95.153.992.125</b>     |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang   | 13          | 72.901.822.580           | 95.153.992.125            |
| <b>250</b> | <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>14</b>   | <b>1.158.654.282.313</b> | <b>967.978.351.829</b>    |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con            |             | 405.107.791.911          | 395.131.861.427           |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên kết       |             | 379.248.674.660          | 199.248.674.660           |
| 253        | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác    |             | 473.147.030.000          | 472.447.030.000           |
| 254        | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn |             | (123.508.733.758)        | (123.508.733.758)         |
| 255        | 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn   |             | 24.659.519.500           | 24.659.519.500            |
| <b>260</b> | <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>      |             | <b>2.414.291.947</b>     | <b>630.873.078</b>        |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn         |             | 2.414.291.947            | 630.873.078               |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>             |             | <b>3.797.660.360.179</b> | <b>3.467.554.030.974</b>  |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN   | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
|------------|---|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                 |             | <b>2.472.543.179.711</b> | <b>2.395.583.371.670</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                 |             | <b>2.327.849.644.565</b> | <b>2.266.459.735.450</b>  |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                        | 15          | 487.441.717.697          | 529.798.758.187           |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                  | 16          | 932.500.560.019          | 886.354.880.217           |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                | 17          | 3.379.744.520            | 13.208.152.118            |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                            |             | 7.008.528.475            | 4.988.970.855             |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                          | 18          | 82.594.975.636           | 112.482.950.239           |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                             | 19          | 105.761.626.353          | 246.112.946.121           |
| 320        | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                  | 20          | 702.768.203.402          | 466.446.320.841           |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                          |             | 6.394.288.463            | 7.066.756.872             |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                 |             | <b>144.693.535.146</b>   | <b>129.123.636.220</b>    |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                              | 19          | 11.365.443.351           | 11.365.443.351            |
| 338        | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                   | 20          | 131.834.840.295          | 115.576.091.869           |
| 342        | 3. Dự phòng phải trả dài hạn                          |             | 1.493.251.500            | 2.182.101.000             |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                              |             | <b>1.325.117.180.468</b> | <b>1.071.970.659.304</b>  |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                              | <b>21</b>   | <b>1.325.117.180.468</b> | <b>1.071.970.659.304</b>  |
| 411        | 1. Vốn cổ phần  |             | 1.000.000.000.000        | 780.000.000.000           |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết              |             | 1.000.000.000.000        | 780.000.000.000           |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                               |             | 93.686.603.494           | 93.686.603.494            |
| 415        | 3. Cổ phiếu quỹ                                       |             | (3.380.000)              | (3.380.000)               |
| 418        | 4. Quỹ đầu tư phát triển                              |             | 119.204.302.363          | 119.204.302.363           |
| 421        | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                  |             | 112.229.654.611          | 79.083.133.447            |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước |             | 74.399.460.344           | 40.558.361.579            |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này            |             | 37.830.194.267           | 38.524.771.868            |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                            |             | <b>3.797.660.360.179</b> | <b>3.467.554.030.974</b>  |






Đỗ Văn Hường                      Nguyễn Văn Việt                      Đinh Thị Hiền                      Trương Quốc Thuộc  
 Người lập                              Kế toán trưởng                      Giám đốc Tài chính                      Tổng Giám đốc



Ngày 28 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

| Mã số    | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
|----------|--|-------------|--|--|
| 10       | 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 22.1        | 707.990.054.280  | 209.520.220.359  |
| 11       | 2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                  | 23          | (644.271.756.684)  | (183.321.742.136)  |
| 20       | 3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ         |             | 63.718.297.596   | 26.198.478.223   |
| 21       | 4. Doanh thu hoạt động tài chính                         | 22.2        | 30.557.314.758   | 12.131.189.828   |
| 22<br>23 | 5. Chi phí tài chính<br><i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 24          | (26.087.005.395)<br>(24.994.942.066)                       | (16.998.939.035)<br>(16.839.531.734)                       |
| 25       | 6. Chi phí bán hàng                                      |             | -  | (3.106.938.043)  |
| 26       | 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 25          | (30.578.241.190)   | (15.571.938.243)   |
| 30       | 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh               |             | 37.610.365.769   | 2.651.852.730  |
| 31       | 9. Thu nhập khác   |             | 2.366.097.844  | 2.192.067.470  |
| 32       | 10. Chi phí khác   |             | (539.084.923)  | (1.825.132.629)  |
| 40       | 11. Lợi nhuận khác                                       |             | 1.827.012.921  | 366.934.841  |
| 50       | 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                    |             | 39.437.378.690   | 3.018.787.571  |
| 51       | 13. Chi phí thuế TNDN hiện hành                          | 26.1        | (1.607.184.423)  | -  |
| 52       | 14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                           |             | -  | -  |
| 60       | 15. Lợi nhuận sau thuế TNDN                              |             | 37.830.194.267   | 3.018.787.571  |



Đỗ Văn Hường  
Người lập



Nguyễn Văn Việt  
Kế toán trưởng



Đinh Thị Hiền  
Giám đốc Tài chính




Tăng Quốc Thuộc  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
|-----------|--|-------------|--|--|
| <b>01</b> | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                    |             | <b>39.437.378.690</b>                                      | <b>3.018.787.571</b>                                       |
|           | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>  |             |  |  |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>   |             |  |  |
| 02        | Khấu hao và hao mòn  | 10, 11, 12  | 21.391.067.630   | 12.193.551.330   |
| 03        | Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)  |             | 3.123.999.550  | (6.913.959.518)  |
| 04        | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | 1.092.063.329  | -  |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư  |             | (30.611.596.576)   | (7.111.259.994)  |
| 06        | Chi phí lãi vay  | 24          | 24.994.942.066   | 16.839.531.734   |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                 |             | <b>63.026.349.152</b>                                      | <b>18.026.651.123</b>                                      |
| 09        | Tăng các khoản phải thu  |             | (161.238.665.709)  | (40.205.104.080)   |
| 10        | Tăng hàng tồn kho  |             | (272.631.644.336)  | (90.775.606.666)   |
| 11        | Giảm các khoản phải trả  |             | (40.637.087.313)   | (34.125.172.504)   |
| 12        | (Tăng) giảm chi phí trả trước  |             | (1.148.072.627)  | 11.870.948.583   |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả  |             | (20.914.661.374)   | (16.563.134.204)   |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (10.100.440.631)   | (4.861.238.898)  |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (5.356.141.512)  | (3.054.197.813)  |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>                        |             | <b>(449.000.364.350)</b>                                   | <b>(159.686.854.459)</b>                                   |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                       |             |  |  |
| 21        | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định  |             | (80.111.650.001)   | (51.326.899.285)   |
| 22        | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                     |             | 68.181.818   | 552.850.000  |
| 23        | Tiền chi cho vay   |             | -  | (20.000.000.000)   |
| 24        | Tiền thu hồi cho vay   |             | -  | 56.800.000.000   |
| 25        | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  |             | (214.975.930.484)  | (133.753.735.050)  |
| 26        | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  |             | 140.004.000.000  | 133.558.590.909  |
| 27        | Tiền thu lãi cho vay và cổ tức được chia   |             | 7.295.244.244  | 2.687.094.555  |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>                            |             | <b>(147.720.154.423)</b>                                   | <b>(11.482.098.871)</b>                                    |
|           | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                   |             |  |  |
| 31        | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu   |             | 79.500.000.000   | -  |
| 33        | Tiền thu từ đi vay   | 20          | 713.382.032.607  | 429.913.676.483  |
| 34        | Tiền chi trả nợ gốc vay  | 20          | (469.628.016.777)  | (270.415.429.985)  |
| 35        | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính   | 20          | (2.582.263.578)  | -  |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                  |             | <b>320.671.752.252</b>                                     | <b>159.498.246.498</b>                                     |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                     | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
|-------|--|-------------|--|--|
| 50    | Giảm tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ |             | (276.048.766.521)  | (11.670.706.832)   |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ              |             | 550.441.675.920  | 150.992.439.456  |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ             | 4           | 274.392.909.399  | 139.321.732.624  |

Đỗ Văn Hương  
Người lập

Nguyễn Văn Việt  
Kế toán trưởng

Đinh Thị Hiền  
Giám đốc Tài chính



Tăng Quốc Thuộc  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

## 1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 16 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103004836 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“Sở KH&ĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2005, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch là LCG theo Quyết định số 112/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 17 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ xây dựng; mua bán vật liệu xây dựng; phát triển và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính tại Số 24A, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 377 (Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 304).

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 14.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đề ngày 28 tháng 8 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

*Bất động sản tồn kho*

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

*Hàng tồn kho khác*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

*Hàng tồn kho khác (tiếp theo)*

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ theo phương pháp bình quân gia quyền.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Máy móc và thiết bị | 4 – 8 năm  |
| Phương tiện vận tải | 6 – 10 năm |
| Thiết bị văn phòng  | 3 – 7 năm  |
| Phần mềm máy tính   | 8 năm      |

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.10 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào các công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày đầu tư được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ tiếp giá trị đầu tư.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.15 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Hợp đồng xây dựng*

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**3.17 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.18 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                  | VND                                 |                                      |
|----------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
|                                  | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2018</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2017</i> |
| Tiền mặt                         | 409.371.730                         | 132.627.266                          |
| Tiền gửi ngân hàng               | 178.983.537.669                     | 109.730.282.857                      |
| Tiền gửi tại tài khoản phong tỏa | -                                   | 140.578.765.797                      |
| Các khoản tương đương tiền (*)   | 95.000.000.000                      | 300.000.000.000                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <b><u>274.392.909.399</u></b>       | <b><u>550.441.675.920</u></b>        |

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi từ 4,3% ~ 4,4%/năm.

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Khoản này thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 5,1% ~ 5,9%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | VND                         |                              |
|---|-----------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017 |
| Phải thu từ khách hàng                        | 353.923.539.369             | 295.654.315.213              |
| - Công ty Cổ phần Licogi 13                   | 70.069.254.051              | 48.239.591.366               |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà    | 69.342.347.406              | -                            |
| - Tổng Công ty Licogi - Công ty Cổ phần       | 31.310.063.872              | 31.310.063.872               |
| - Các khách hàng khác                         | 183.201.874.040             | 216.104.659.975              |
| Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 27) | 331.154.966.193             | 208.880.424.944              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              | <b>685.078.505.562</b>      | <b>504.534.740.157</b>       |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi            | (31.193.927.265)            | (27.381.078.215)             |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                          | <b>653.884.578.297</b>      | <b>477.153.661.942</b>       |

Một phần khoản phải thu của khách hàng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 20.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

|                                   | VND   |   |
|-----------------------------------|---|---|
|                                   | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2017 |
| Số đầu kỳ                         | 27.381.078.215  | 26.102.149.083  |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ | 4.812.849.050   | -   |
| Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ  | (1.000.000.000)   | (1.712.305.981)   |
| Số cuối kỳ                        | 31.193.927.265  | 24.389.843.102  |

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | VND                         |                              |
|---|-----------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017 |
| Trả trước cho người bán                                 | 250.612.156.845             | 334.122.432.163              |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc tế | 66.900.000.000              | 66.900.000.000               |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Kỹ thuật Việt   | 24.822.535.286              | 11.654.036.529               |
| - Tổng Công ty Licogi - Công ty Cổ phần                 | 16.147.880.000              | 16.147.880.000               |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Kỹ thuật Enviro              | 4.928.391.177               | 27.682.440.252               |
| - Các nhà cung cấp khác                                 | 137.813.350.382             | 211.738.075.382              |
| Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 27)         | 85.210.462.750              | 61.002.216.548               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>335.822.619.595</b>      | <b>395.124.648.711</b>       |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|  | VND                         |                              |
|--|-----------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017 |
| Tạm ứng (*)                              | 144.812.931.039             | 186.190.917.375              |
| Ký quỹ mở L/C, bảo lãnh thanh toán       | 109.178.979.564             | 16.673.783.299               |
| Ký quỹ thực hiện hợp đồng                | 43.068.000.000              | 83.068.000.000               |
| Chi hộ                                   | 26.479.242.156              | 22.386.517.174               |
| Phải thu về chuyển nhượng vốn            | 17.752.000.000              | 106.600.000.000              |
| Phải thu lãi cho vay                     | 5.664.020.058               | 6.271.849.544                |
| Khác                                     | 3.467.002.790               | 3.949.669.458                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b>350.422.175.607</b>      | <b>425.140.736.850</b>       |
| <i>Trong đó:</i>                         |                             |                              |
| <i>Bên khác</i>                          | 338.551.602.484             | 410.920.223.888              |
| <i>Bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i> | 11.870.573.123              | 14.220.512.962               |

(\*) Đây là khoản tạm ứng cán bộ nhân viên để tham gia thực hiện các dự án bất động sản và các dự án xây dựng.

**9. HÀNG TỒN KHO**

|                                 | VND                         |                              |
|---------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                 | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017 |
| Các công trình xây dựng dở dang | 214.136.369.564             | 106.307.276.160              |
| Nguyên vật liệu                 | 166.270.942.459             | 28.429.651.733               |
| Bất động sản dở dang (*)        | 159.092.416.218             | 132.230.886.207              |
| Hàng hóa bất động sản           | 1.082.515.506               | 1.082.515.506                |
| Công cụ, dụng cụ                | 887.889.746                 | 788.159.551                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b>541.470.133.493</b>      | <b>268.838.489.157</b>       |

(\*) Chi tiết bất động sản dở dang được trình bày như sau:

|                            | VND                         |                              |
|----------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                            | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017 |
| Khu dân cư Nhơn Trạch 27ha | 96.168.991.264              | 88.197.851.740               |
| Khu dân cư Nhơn Trạch 50ha | 35.136.543.950              | 35.136.543.950               |
| Khu dân cư Bảo Lộc 17ha    | 27.786.881.004              | 8.896.490.517                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>159.092.416.218</b>      | <b>132.230.886.207</b>       |

Giá trị các bất động sản dở dang này đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 20.1).

# Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|  | Máy móc và<br>thiết bị  | Phương tiện<br>vận tải  | Thiết bị<br>văn phòng  | VND<br>Tổng cộng        |
|--|-------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>                                     |                         |                         |                        |                         |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017                          | 187.418.479.576         | 100.045.388.186         | 1.522.379.455          | 288.986.247.217         |
| Mua trong kỳ   | 58.813.026.364          | 20.930.000.000          | 226.818.182            | 79.969.844.546          |
| Chuyển từ đầu tư xây dựng<br>cơ bản dở dang hoàn thành | 22.393.975.000          | -                       | -                      | 22.393.975.000          |
| Thanh lý   | (386.818.182)           | -                       | -                      | (386.818.182)           |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018                           | <u>268.238.662.758</u>  | <u>120.975.388.186</u>  | <u>1.749.197.637</u>   | <u>390.963.248.581</u>  |
| <i>Trong đó:</i>                                       |                         |                         |                        |                         |
| Đã khấu hao hết  | 10.112.241.247          | 6.103.132.262           | 471.829.454            | 16.687.202.963          |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>                        |                         |                         |                        |                         |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017                          | (38.274.903.050)        | (26.518.534.164)        | (1.196.680.548)        | (65.990.117.762)        |
| Khấu hao trong kỳ                                      | (12.767.513.646)        | (6.846.434.066)         | (91.649.958)           | (19.705.597.670)        |
| Thanh lý   | 386.818.182             | -                       | -                      | 386.818.182             |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018                           | <u>(50.655.598.514)</u> | <u>(33.364.968.230)</u> | <u>(1.288.330.506)</u> | <u>(85.308.897.250)</u> |
| <b>Giá trị còn lại:</b>                                |                         |                         |                        |                         |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017                          | <u>149.143.576.526</u>  | <u>73.526.854.022</u>   | <u>325.698.907</u>     | <u>222.996.129.455</u>  |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018                           | <u>217.583.064.244</u>  | <u>87.610.419.956</u>   | <u>460.867.131</u>     | <u>305.654.351.331</u>  |
| <i>Trong đó:</i>                                       |                         |                         |                        |                         |
| Tài sản sử dụng để thế chấp<br>(Thuyết minh số 20.2)   | 161.541.300.778         | 61.247.971.974          | -                      | 222.789.272.752         |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

|                                 | VND                        |
|---------------------------------|----------------------------|
|                                 | <i>Máy móc và thiết bị</i> |
| <b>Nguyên giá:</b>              |                            |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017   | 6.241.674.374              |
| Thuê trong kỳ                   | <u>11.408.878.735</u>      |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018    | <u>17.650.553.109</u>      |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b> |                            |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017   | (192.380.375)              |
| Khấu hao trong kỳ               | <u>(1.086.368.638)</u>     |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018    | <u>(1.278.749.013)</u>     |
| <b>Giá trị còn lại:</b>         |                            |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017   | <u>6.049.293.999</u>       |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018    | <u>16.371.804.096</u>      |

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|   | VND                      |
|---|--------------------------|
|   | <i>Phần mềm máy tính</i> |
| <b>Nguyên giá:</b>  |                          |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2018 | <u>9.665.060.000</u>     |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>                            |                          |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017                             | (5.991.013.219)          |
| Hao mòn trong kỳ  | <u>(599.101.322)</u>     |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018                              | <u>(6.590.114.541)</u>   |
| <b>Giá trị còn lại:</b>                                   |                          |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017                             | <u>3.674.046.781</u>     |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018                              | <u>3.074.945.459</u>     |

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                             | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017 |
|-----------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Trường Cao đẳng nghề Licogi | 72.901.822.580              | 72.667.017.125               |
| Trạm trộn bê tông Speco 2   | -                           | 22.393.975.000               |
| Khác                        | -                           | 93.000.000                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <u>72.901.822.580</u>       | <u>95.153.992.125</u>        |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|  | VND                             |                               |
|--|---------------------------------|-------------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2018     | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017  |
| Đầu tư vào công ty con ( <i>Thuyết minh số 14.1</i> )            | 405.107.791.911                 | 395.131.861.427               |
| Đầu tư vào công ty liên kết ( <i>Thuyết minh số 14.2</i> )       | 379.248.674.660                 | 199.248.674.660               |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác<br>( <i>Thuyết minh số 14.3</i> ) | 473.147.030.000                 | 472.447.030.000               |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)                              | 24.659.519.500                  | 24.659.519.500                |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn                       | <u>(123.508.733.758)</u>        | <u>(123.508.733.758)</u>      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b><u>1.158.654.282.313</u></b> | <b><u>967.978.351.829</u></b> |

(\*) Các khoản tiền gửi dài hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc hơn mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 7,1%/năm.

## Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 14.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết về khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

| Tên công ty   | Tình trạng hoạt động | Lĩnh vực kinh doanh             | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 |                  | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |                  |
|---|----------------------|---------------------------------|--------------------------|------------------|---------------------------|------------------|
|   |                      |                                 | Giá gốc đầu tư VND       | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá gốc đầu tư VND        | Tỷ lệ sở hữu (%) |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16                    | Đang hoạt động       | Cung cấp dịch vụ xây dựng       | 142.500.000.000          | 95               | 142.500.000.000           | 95               |
| Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ Điện Phước (*) | Đang hoạt động       | Đầu tư và phát triển khu dân cư | 101.728.911.911          | 95               | 91.752.981.427            | 95               |
| Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12                      | Đang hoạt động       | Đầu tư và phát triển khu dân cư | 85.878.880.000           | 80               | 85.878.880.000            | 80               |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Tiện ích Licogi 16                   | Đang hoạt động       | Cung cấp dịch vụ tiện ích       | 75.000.000.000           | 75               | 75.000.000.000            | 75               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  |                      |                                 | <b>405.107.791.911</b>   |                  | <b>395.131.861.427</b>    |                  |

(\*) Từ ngày 16 tháng 1 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty tiếp tục góp vốn vào Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ Điện Phước trị giá 9.975.930.484 VND theo các thông báo góp vốn trong kỳ.

## Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 14.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết về khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

| Tên công ty   | Tình trạng hoạt động | Lĩnh vực kinh doanh  | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 |                  | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |                  |
|---|----------------------|--|--------------------------|------------------|---------------------------|------------------|
|   |                      |  | Giá gốc đầu tư VND       | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá gốc đầu tư VND        | Tỷ lệ sở hữu (%) |
| Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị (*) | Đang hoạt động       | Đầu tư và phát triển hạ tầng                                       | 180.000.000.000          | 30               | -                         | -                |
| Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông            | Đang hoạt động       | Sản xuất và kinh doanh nhiên liệu sinh học bio-ethanol, bio-diesel | 123.508.733.758          | 22               | 123.508.733.758           | 22               |
| Công ty Cổ phần Licogi 166                              | Đang hoạt động       | Cung cấp dịch vụ xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng            | 40.894.891.811           | 46,42            | 40.894.891.811            | 46,42            |
| Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16                      | Đang hoạt động       | Thi công lắp đặt các hệ thống điện                                 | 21.390.000.000           | 34,5             | 21.390.000.000            | 34,5             |
| Công ty Cổ phần Licogi 16 M&C                           | Đang hoạt động       | Gia công và chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng                       | 12.000.000.000           | 46,15            | 12.000.000.000            | 46,15            |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Licogi 16.8               | Đang hoạt động       | Tư vấn thiết kế và giám sát xây dựng                               | 1.455.049.091            | 36,36            | 1.455.049.091             | 36,36            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  |                      |  | <b>379.248.674.660</b>   |                  | <b>199.248.674.660</b>    |                  |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                       |                      |  | (123.508.733.758)        |                  | (123.508.733.758)         |                  |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                                    |                      |  | <b>255.739.940.902</b>   |                  | <b>75.739.940.902</b>     |                  |

(\*) Từ ngày 27 tháng 4 năm 2018 đến ngày 29 tháng 6 năm 2018, Công ty góp vốn vào Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị trị giá 180.000.000.000 VND theo Nghị quyết Số 35/QĐ-LICOGI16-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2017.

## Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 14.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết về khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác như sau:

| Tên công ty                                   | Tình trạng hoạt động | Lĩnh vực kinh doanh          | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 |                  | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |                  |
|---|----------------------|------------------------------|--------------------------|------------------|---------------------------|------------------|
|   |                      |                              | Giá gốc đầu tư VND       | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá gốc đầu tư VND        | Tỷ lệ sở hữu (%) |
| Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn      | Đang hoạt động       | Đầu tư và phát triển hạ tầng | 378.447.030.000          | 19,5             | 378.447.030.000           | 19,5             |
| Công ty Cổ phần BOT 38                        | Đang hoạt động       | Đầu tư và phát triển hạ tầng | 47.500.000.000           | 19               | 47.500.000.000            | 19               |
| Công ty Cổ phần BOO Nhà máy nước Phú Ninh (*) | Đang hoạt động       | Khai thác và xử lý nước      | 47.200.000.000           | 11               | 46.500.000.000            | 15               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              |                      |                              | <b>473.147.030.000</b>   |                  | <b>472.447.030.000</b>    |                  |

(\*) Vào ngày 1 tháng 5 năm 2018, Công ty đã hoàn tất chuyển nhượng 9% cổ phần trong Công ty Cổ phần BOO Nhà máy nước Phú Ninh cho nhà đầu tư khác với tổng giá trị chuyển nhượng là 51.756.000.000 VND theo Nghị quyết Số 35/QĐ-LICOGI16-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2017, qua đó, làm giảm tỷ lệ sở hữu trong công ty này còn 6%.

Trong kỳ, Công ty đã nhận chuyển nhượng 5% cổ phần trong Công ty Cổ phần BOO Nhà máy nước Phú Ninh từ nhà đầu tư khác với tổng giá trị chuyển nhượng là 28.600.000.000 VND, qua đó, làm tăng tỷ lệ sở hữu trong công ty này thành 11%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | VND                           |                               |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2018   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017  |
| Phải trả người bán khác                                  | 437.818.890.819               | 425.157.479.676               |
| - Jindal Saw Gulf LLC                                    | 108.349.296.040               | -                             |
| - Công ty Cổ phần Tổng Công ty Vĩnh Phú                  | 24.616.000.000                | 33.087.400.000                |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh<br>Thép Nhân Luật | -                             | 43.477.777.926                |
| - Khác   | 304.853.594.779               | 348.592.301.750               |
| Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 27)               | 49.622.826.878                | 104.641.278.511               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b><u>487.441.717.697</u></b> | <b><u>529.798.758.187</u></b> |

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|  | VND                           |                               |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2018   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017  |
| Người mua trả tiền trước                         | 238.733.049.292               | 101.903.186.903               |
| - Công ty Cổ phần Licogi 13                      | 43.102.408.029                | 23.982.852.063                |
| - Công ty Cổ phần BOT Biên Cương                 | -                             | 19.507.494.726                |
| - Khác   | 195.630.641.263               | 58.412.840.114                |
| Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 27) | 693.767.510.727               | 784.451.693.314               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                 | <b><u>932.500.560.019</u></b> | <b><u>886.354.880.217</u></b> |

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                               | VND                          |                             |                                |                             |
|-------------------------------|------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------------|
|                               | Ngày 31 tháng<br>12 năm 2017 | Số phải nộp<br>trong kỳ     | Số đã nộp<br>trong kỳ          | Ngày 30 tháng<br>6 năm 2018 |
| Thuế giá trị gia tăng         | 11.905.591                   | -                           | (11.905.591)                   | -                           |
| Thuế thu nhập<br>doanh nghiệp | 11.254.896.395               | 1.607.184.423               | (10.100.440.631)               | 2.761.640.187               |
| Thuế thu nhập<br>cá nhân      | 1.937.031.410                | 2.512.372.689               | (3.835.538.654)                | 613.865.445                 |
| Khác                          | 4.318.722                    | 4.000.000                   | (4.079.834)                    | 4.238.888                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b><u>13.208.152.118</u></b> | <b><u>4.123.557.112</u></b> | <b><u>(13.951.964.710)</u></b> | <b><u>3.379.744.520</u></b> |

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|  | VND                          |                               |
|--|------------------------------|-------------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2018  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017  |
| Chi phí hoàn thành dự án các công trình xây dựng | 73.927.017.893               | 107.192.337.368               |
| Lương tháng 13                                   | 6.473.943.686                | 3.421.190.770                 |
| Lãi vay  | 1.944.014.057                | 1.623.967.556                 |
| Khác   | 250.000.000                  | 245.454.545                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                 | <b><u>82.594.975.636</u></b> | <b><u>112.482.950.239</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

|  | VND                         |                              |
|--|-----------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017 |
| <b>Ngắn hạn</b>                          | <b>105.761.626.353</b>      | <b>246.112.946.121</b>       |
| Phạt thuế                                | 54.631.759.193              | 56.662.873.850               |
| Phải trả khoản đầu tư                    | 23.600.000.000              | 20.000.000.000               |
| Nhận tạm ứng                             | 20.915.081.589              | 26.046.035.123               |
| Lãi vay                                  | 3.760.234.191               | -                            |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế           | 683.111.424                 | 527.142.929                  |
| Vốn góp của cổ đông                      | -                           | 140.500.000.000              |
| Khác                                     | 2.171.439.956               | 2.376.894.219                |
| <b>Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn</b>      | <b>11.365.443.351</b>       | <b>11.365.443.351</b>        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b>117.127.069.704</b>      | <b>257.478.389.472</b>       |
| <i>Trong đó:</i>                         |                             |                              |
| <i>Bên khác</i>                          | 102.066.835.513             | 246.178.389.472              |
| <i>Bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i> | 15.060.234.191              | 11.300.000.000               |

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|   | VND                         |                              |
|---|-----------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017 |
| <b>Ngắn hạn</b>   | <b>702.768.203.402</b>      | <b>466.446.320.841</b>       |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)                         | 455.937.354.064             | 274.735.555.731              |
| Vay bên liên quan (Thuyết minh số 20.3)                     | 95.248.392.000              | 149.468.392.000              |
| Vay từ bên khác (Thuyết minh số 20.4)                       | 89.130.000.000              | -                            |
| Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.2)     | 53.168.515.419              | 26.073.005.341               |
| Vay bên liên quan dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.3) | 5.520.471.271               | 14.830.471.271               |
| Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.5) | 3.763.470.648               | 1.338.896.498                |
| <b>Dài hạn</b>  | <b>131.834.840.295</b>      | <b>115.576.091.869</b>       |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.2)                         | 121.527.684.501             | 111.670.977.082              |
| Nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 20.5)                     | 10.307.155.794              | 3.905.114.787                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>834.603.043.697</b>      | <b>582.022.412.710</b>       |

Chi tiết tình hình tăng giảm các khoản vay và nợ thuê tài chính được trình bày như sau:

|                                | VND   |   |
|--------------------------------|---|---|
|                                | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2017 |
| Ngày 1 tháng 1                 | 582.022.412.710   | 313.520.756.289   |
| Vay trong kỳ                   | 713.382.032.607   | 429.913.676.483   |
| Thuê tài chính trong kỳ        | 11.408.878.735  | -   |
| Trả nợ vay trong kỳ            | (469.628.016.777)   | (270.415.429.985)   |
| Trả nợ thuê tài chính trong kỳ | (2.582.263.578)   | -   |
| <b>Ngày 30 tháng 6</b>         | <b>834.603.043.697</b>  | <b>473.019.002.787</b>  |

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**20.1 Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng**

| Ngân hàng  | Ngày 30 tháng 6 năm 2018<br>(VND) | Kỳ hạn trả gốc   | Mục đích vay         | Lãi suất<br>(%/năm) | Hình thức đảm bảo  |
|--|-----------------------------------|--|----------------------|---------------------|--|
| <b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn</b>      |                                   |  |                      |                     |  |
| Khoản vay 1  | 176.770.399.656                   | Từ ngày 7 tháng 9 năm 2018 đến ngày 29 tháng 12 năm 2018 | Tài trợ vốn lưu động | 8,3                 | Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Xã Long Tân, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai thuộc dự án Khu dân cư Nhơn Trạch 27ha;<br>Quyền sử dụng đất tại Phường Lộc Phát, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng thuộc dự án Khu dân cư Bảo Lộc |
| <b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh</b>           |                                   |  |                      |                     |  |
| Khoản vay 1  | 107.496.865.062                   | Từ ngày 11 tháng 7 năm 2018 đến ngày 20 tháng 4 năm 2019 | Tài trợ vốn lưu động | 8,1 ~ 8,9           | Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Xã Long Tân, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai thuộc một phần dự án Khu dân cư Nhơn Trạch 50ha và một phần dự án Khu dân cư Nhơn Trạch 27ha  |
| <b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ</b>               |                                   |  |                      |                     |  |
| Khoản vay 1  | 95.808.009.372                    | Từ ngày 10 tháng 2 năm 2019 đến ngày 28 tháng 2 năm 2019 | Tài trợ vốn lưu động | 7,0 ~ 7,2           | Các hợp đồng kinh tế Công ty đã ký trong Hợp đồng thế chấp quyền tài sản Số 374/HĐTCQTS/NHCT240-LICOGI16 và Số 433/HĐTCQTS/NHCT240-LICOGI16  |
| <b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1</b>                    |                                   |  |                      |                     |  |
| Khoản vay 1  | 50.000.000.000                    | Ngày 28 tháng 9 năm 2018                                 | Tài trợ vốn lưu động | 6,4                 | Khoản tiền gửi trị giá 50.000.000.000 VND của Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị  |
| <b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh</b> |                                   |  |                      |                     |  |
| Khoản vay 1  | 25.862.079.974                    | Từ ngày 8 tháng 8 năm 2018 đến ngày 28 tháng 8 năm 2018  | Tài trợ vốn lưu động | 7,5                 | Các hợp đồng kinh tế Công ty đã ký trong Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 17.3600327/HĐTCQTS/NHCT900-Licogi  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b><u>455.937.354.064</u></b>     |  |                      |                     |  |

## Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 20.2 Các khoản vay dài hạn ngân hàng

| Ngân hàng  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2018<br>(VND) | Kỳ hạn trả gốc   | Mục đích vay                                     | Lãi suất<br>(%/năm) | Hình thức đảm bảo                |
|--|--------------------------------------|--|--|---------------------|----------------------------------|
| <b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh</b> |                                      |  |  |                     |                                  |
| Khoản vay 1  | 96.480.868.167                       | Từ ngày 26 tháng 10<br>năm 2018 đến ngày<br>26 tháng 10 năm 2021 | Đầu tư máy móc, thiết bị,<br>phương tiện vận tải | 7 ~ 9,3             | Tài sản hình thành<br>từ vốn vay |
| <i>Trong đó:</i><br><i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>                               | 28.300.362.332                       |  |  |                     |                                  |
| Khoản vay 2  | 622.222.221                          | Từ ngày 26 tháng 7<br>năm 2018 đến ngày<br>26 tháng 10 năm 2020  | Mua phương tiện vận tải                          | 6,8 ~ 10,7          | Tài sản hình thành<br>từ vốn vay |
| <i>Trong đó:</i><br><i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>                               | 266.666.666                          |  |  |                     |                                  |
| Khoản vay 3  | 491.516.665                          | Từ ngày 26 tháng 7<br>năm 2018 đến ngày<br>26 tháng 4 năm 2020   | Mua phương tiện vận tải                          | 6,8 ~ 10,2          | Tài sản hình thành<br>từ vốn vay |
| <i>Trong đó:</i><br><i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>                               | 268.099.999                          |  |  |                     |                                  |
| Khoản vay 4  | 352.777.779                          | Từ ngày 26 tháng 7<br>năm 2018 đến ngày<br>26 tháng 7 năm 2020   | Mua phương tiện vận tải                          | 6,8 ~ 10,2          | Tài sản hình thành<br>từ vốn vay |
| <i>Trong đó:</i><br><i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>                               | 169.333.334                          |  |  |                     |                                  |



# Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 20.2 Các khoản vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

| Ngân hàng   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2018<br>(VND) | Kỳ hạn trả gốc   | Mục đích vay               | Lãi suất<br>(%/năm) | Hình thức đảm bảo                |
|---|--------------------------------------|--|----------------------------|---------------------|----------------------------------|
| <b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn</b> |                                      |  |                            |                     |                                  |
| Khoản vay 1   | 76.228.249.088                       | Từ ngày 4 tháng 7<br>năm 2018 đến ngày<br>4 tháng 2 năm 2021   | Mua sắm<br>tài sản cố định | 10,9                | Tài sản hình thành<br>từ vốn vay |
| Trong đó:<br>Vay dài hạn đến hạn trả  | 24.028.249.088                       |  |                            |                     |                                  |
| Khoản vay 2   | 520.566.000                          | Từ ngày 26 tháng 7<br>năm 2018 đến ngày<br>26 tháng 4 năm 2022 | Mua sắm<br>tài sản cố định | 11,5                | Tài sản hình thành<br>từ vốn vay |
| Trong đó:<br>Vay dài hạn đến hạn trả  | 135.804.000                          |  |                            |                     |                                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>174.696.199.920</b>               |  |                            |                     |                                  |
| Trong đó:<br>Vay dài hạn đến hạn trả<br>Vay dài hạn                                   | 53.168.515.419<br>121.527.684.501    |  |                            |                     |                                  |

## Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 20.3 Các khoản vay từ bên liên quan

| Bên cho vay                                      | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2018<br>(VND) | Kỳ hạn trả gốc                          | Mục đích vay                                       | Lãi suất<br>(%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|--|--------------------------------------|---|--|---------------------|-------------------|
| <b>Vay ngắn hạn</b>                              |                                      |   |  |                     |                   |
| <b>Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16</b>  |                                      |   |  |                     |                   |
| Khoản vay 1                                      | 42.948.392.000                       | Không kỳ hạn                            | Tài trợ vốn lưu động                               | 6,5                 | Tín chấp          |
| Khoản vay 2                                      | 15.900.000.000                       | Không kỳ hạn                            | Tài trợ vốn lưu động                               | 6,5                 | Tín chấp          |
| Khoản vay 3                                      | 10.000.000.000                       | Ngày 19 tháng 12 năm 2018               | Tài trợ vốn lưu động                               | 6,5                 | Tín chấp          |
| <b>Công ty Cổ phần Đầu tư Tiện ích Licogi 16</b> |                                      |   |  |                     |                   |
| Khoản vay 1                                      | 16.400.000.000                       | Ngày 20 tháng 12 năm 2018               | Tài trợ vốn lưu động                               | 6,5                 | Tín chấp          |
| Khoản vay 2                                      | 10.000.000.000                       | Ngày 11 tháng 3 năm 2019                | Tài trợ vốn lưu động                               | 6,5                 | Tín chấp          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                 | <b><u>95.248.392.000</u></b>         |   |  |                     |                   |
| <b>Vay dài hạn</b>                               |                                      |   |  |                     |                   |
| <b>Công ty Cổ phần BOT 38</b>                    |                                      |   |  |                     |                   |
| Khoản vay 1                                      | <u>5.520.471.271</u>                 | Ngày kết thúc giai đoạn<br>đầu tư dự án | Tài trợ công trình cải tạo,<br>nâng cấp Quốc lộ 1A | Không<br>lãi suất   | Tín chấp          |
| <i>Trong đó:</i>                                 |                                      |   |  |                     |                   |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>                   | 5.520.471.271                        |   |  |                     |                   |

## Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 20.4 Khoản vay ngắn hạn từ bên khác

| Bên cho vay  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2018<br>(VND) | Kỳ hạn trả gốc                               | Mục đích vay         | Lãi suất<br>(%/năm) | Hình thức<br>đảm bảo |
|--|--------------------------------------|--|----------------------|---------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư<br>Xây dựng và Thương mại Quốc tế | 86.130.000.000                       | Ngày 21 tháng 3 năm 2019                     | Tài trợ vốn lưu động | 1                   | Tín chấp             |
| Ông Nguyễn Văn Khánh                                     | 1.200.000.000                        | Ngày kết thúc dự án<br>Bệnh viện II Lâm Đồng | Tài trợ vốn lưu động | Không lãi suất      | Tín chấp             |
| Bà Nguyễn Thị Quế  | 1.100.000.000                        | Ngày kết thúc dự án<br>Bệnh viện II Lâm Đồng | Tài trợ vốn lưu động | Không lãi suất      | Tín chấp             |
| Công ty Cổ phần Tư vấn<br>Xây dựng ACC                   | 500.000.000                          | Ngày kết thúc dự án<br>Bệnh viện II Lâm Đồng | Tài trợ vốn lưu động | Không lãi suất      | Tín chấp             |
| Bà Võ Thị Độ   | 200.000.000                          | Ngày kết thúc dự án<br>Bệnh viện II Lâm Đồng | Tài trợ vốn lưu động | Không lãi suất      | Tín chấp             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>89.130.000.000</b>                |  |                      |                     |                      |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**20.5 Nợ thuê tài chính**

Công ty hiện đang thuê thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

|                                   | Ngày 30 tháng 6 năm 2018                  |                      |                       | Ngày 31 tháng 12 năm 2017                 |                    |                      |
|-----------------------------------|---|----------------------|-----------------------|---|--------------------|----------------------|
|                                   | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu | Lãi thuê tài chính   | Nợ gốc                | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu | Lãi thuê tài chính | Nợ gốc               |
| <b>Nợ thuê tài chính ngắn hạn</b> | <b>4.743.379.008</b>                      | <b>979.908.360</b>   | <b>3.763.470.648</b>  | <b>1.748.509.694</b>                      | <b>409.613.196</b> | <b>1.338.896.498</b> |
| Từ 1 năm trở xuống                | 4.743.379.008                             | 979.908.360          | 3.763.470.648         | 1.748.509.694                             | 409.613.196        | 1.338.896.498        |
| <b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>  | <b>11.471.375.160</b>                     | <b>1.164.219.366</b> | <b>10.307.155.794</b> | <b>4.374.545.369</b>                      | <b>469.430.582</b> | <b>3.905.114.787</b> |
| Từ 1 đến 5 năm                    | 11.471.375.160                            | 1.164.219.366        | 10.307.155.794        | 4.374.545.369                             | 469.430.582        | 3.905.114.787        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>16.214.754.168</b>                     | <b>2.144.127.726</b> | <b>14.070.626.442</b> | <b>6.123.055.063</b>                      | <b>879.043.778</b> | <b>5.244.011.285</b> |

VND

# Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

|   | Vốn cổ phần              | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ       | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>sau thuế chưa<br>phân phối | Tổng cộng                |
|---|--------------------------|-------------------------|--------------------|--------------------------|---|--------------------------|
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</b> |                          |                         |                    |                          |   |                          |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016                                     | 762.499.560.000          | 93.686.613.494          | (3.390.000)        | 119.204.302.363          | 101.177.006.797                         | 1.076.564.092.654        |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ  | -                        | -                       | -                  | -                        | 3.018.787.571                           | 3.018.787.571            |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017                                      | <u>762.499.560.000</u>   | <u>93.686.613.494</u>   | <u>(3.390.000)</u> | <u>119.204.302.363</u>   | <u>104.195.794.368</u>                  | <u>1.079.582.880.225</u> |
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b> |                          |                         |                    |                          |   |                          |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017                                     | 780.000.000.000          | 93.686.603.494          | (3.380.000)        | 119.204.302.363          | 79.083.133.447                          | 1.071.970.659.304        |
| Tăng vốn cổ phần (*)  | 220.000.000.000          | -                       | -                  | -                        | -                                       | 220.000.000.000          |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ  | -                        | -                       | -                  | -                        | 37.830.194.267                          | 37.830.194.267           |
| Thưởng Hội đồng Quản trị  | -                        | -                       | -                  | -                        | (780.612.184)                           | (780.612.184)            |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                                   | -                        | -                       | -                  | -                        | (3.903.060.919)                         | (3.903.060.919)          |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018                                      | <u>1.000.000.000.000</u> | <u>93.686.603.494</u>   | <u>(3.380.000)</u> | <u>119.204.302.363</u>   | <u>112.229.654.611</u>                  | <u>1.325.117.180.468</u> |

(\*) Vào ngày 30 tháng 1 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc phát hành riêng lẻ 22.000.000 cổ phiếu với tổng giá trị 220.000.000.000 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2017. Việc tăng vốn này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận thông qua việc ban hành GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 18 ngày 20 tháng 3 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

|   | VND   |   |
|---|---|---|
|   | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2017 |
| <b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b> |   |   |
| Số đầu kỳ                               | 780.000.000.000   | 762.499.560.000   |
| Tăng vốn trong kỳ                       | <u>220.000.000.000</u>  | <u>-</u>  |
| Số cuối kỳ                              | <u>1.000.000.000.000</u>  | <u>762.499.560.000</u>  |

**21.3 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông**

|  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017 |
|--|-----------------------------|------------------------------|
|  | Số cổ phiếu                 | Số cổ phiếu                  |
| Cổ phiếu được phép phát hành   | 100.000.000                 | 78.000.000                   |
| Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ<br><i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 100.000.000                 | 78.000.000                   |
| Cổ phiếu quỹ<br><i>Cổ phiếu phổ thông</i>                            | (338)                       | (338)                        |
| Cổ phiếu đang lưu hành<br><i>Cổ phiếu phổ thông</i>                  | 99.999.662                  | 77.999.662                   |

**22. DOANH THU**

**22.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                 | VND   |   |
|---------------------------------|---|---|
|                                 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2017 |
| Doanh thu dịch vụ xây dựng      | 657.652.776.666   | 208.769.288.041   |
| Doanh thu bán hàng              | 40.925.238.767  | 687.659.590   |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khác | <u>9.412.038.847</u>  | <u>63.272.728</u>   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <u><b>707.990.054.280</b></u>                                       | <u><b>209.520.220.359</b></u>                                       |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. DOANH THU (tiếp theo)**

**22.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                   | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2018</i> | <i>VND<br/>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2017</i> |
|-----------------------------------|---|---|
| Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư | 23.856.000.000  | 6.500.000.000   |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay        | 5.617.914.758   | 4.343.508.010   |
| Cổ tức                            | 1.069.500.000   | 1.287.681.818   |
| Khác                              | 13.900.000  | -   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b><u>30.557.314.758</u></b>  | <b><u>12.131.189.828</u></b>  |

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                          | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2018</i> | <i>VND<br/>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2017</i> |
|--------------------------|---|---|
| Giá vốn dịch vụ xây dựng | 595.805.636.622   | 182.621.230.529   |
| Giá vốn hàng bán         | 40.045.899.479  | 700.511.607   |
| Giá vốn dịch vụ khác     | 8.420.220.583   | -   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>         | <b><u>644.271.756.684</u></b>   | <b><u>183.321.742.136</u></b>   |

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2018</i> | <i>VND<br/>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2017</i> |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay                                       | 24.994.942.066  | 16.839.531.734  |
| Lỗ từ chuyển nhượng khoản đầu tư                      | -   | 4.950.000.000   |
| Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn | -   | (5.101.927.287)   |
| Khác  | 1.092.063.329   | 311.334.588   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                      | <b><u>26.087.005.395</u></b>  | <b><u>16.998.939.035</u></b>  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                             | VND   |   |
|-----------------------------|---|---|
|                             | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2018</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2017</i> |
| Chi phí lương               | 16.273.008.491  | 10.636.682.541  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 1.668.270.803   | 1.498.404.613   |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 936.233.412   | 801.019.093   |
| Chi phí khác                | 11.700.728.484  | 2.635.831.996   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b><u>30.578.241.190</u></b>  | <b><u>15.571.938.243</u></b>  |

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**26.1 Chi phí thuế TNDN**

|                             | VND   |   |
|-----------------------------|---|---|
|                             | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2018</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2017</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 1.607.184.423   | -   |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | -   | -   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b><u>1.607.184.423</u></b>   | <b><u>-</u></b>   |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**26.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|   | VND   |   |
|---|---|---|
|   | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2017 |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>            | <b>39.437.378.690</b>   | <b>3.018.787.571</b>  |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng                | 7.887.475.738   | 603.757.514   |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i>                        |   |   |
| Chi phí không được trừ                              | 1.751.929.173   | 106.046.046   |
| Thay đổi dự phòng phải thu khó đòi                  | 762.569.810   | (342.461.196)   |
| Thay đổi chi phí phải trả ngắn hạn                  | 3.285.201   | (899.137.812)   |
| Lỗi tính thuế                                       | -   | 2.034.549.155   |
| Thay đổi dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | -   | (990.000.000)   |
| Chênh lệch chi phí khấu hao                         | (102.971.913)   | (235.272.093)   |
| Thay đổi trợ cấp thôi việc phải trả                 | (137.769.900)   | (19.945.250)  |
| Cổ tức nhận được                                    | (213.900.000)   | (257.536.364)   |
| Lỗi năm trước chuyển sang                           | (8.343.433.686)   | -   |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                            | <b>1.607.184.423</b>  | <b>-</b>  |

**26.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**26.3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục chênh lệch tạm thời sau do tính không chắc chắn của việc sử dụng bằng thu nhập chịu thuế trong tương lai:

|                                    | VND                   |
|------------------------------------|-----------------------|
| <b>Các chênh lệch tạm thời</b>     |                       |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 31.193.927.265        |
| Chênh lệch chi phí khấu hao        | 4.597.508.838         |
| Chi phí phải trả ngắn hạn          | 1.263.656.379         |
| Trợ cấp thôi việc phải trả         | 1.493.251.500         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                   | <b>38.548.343.982</b> |

## Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

| <i>Bên liên quan</i>                                | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>                              | <i>VND</i>  |   |
|---|--------------------|--|---|---|
|   |                    |  | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2018</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2017</i> |
| Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn            | Bên liên quan      | Cung cấp dịch vụ xây dựng                              | 216.581.316.071   | -   |
| Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị | Công ty liên kết   | Góp vốn  | 180.000.000.000   | -   |
| Công ty Cổ phần BOO Nhà máy nước Phú Ninh           | Bên liên quan      | Cung cấp dịch vụ xây dựng<br>Nhận tạm ứng              | 100.722.735.083<br>-  | 116.172.000.000<br>116.990.000.000  |
| Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16                  | Công ty liên kết   | Nhận tạm ứng<br>Nhận cung cấp dịch vụ xây dựng         | 37.708.246.202<br>11.865.495.916  | 33.000.000.000<br>46.235.650.875  |
| Công ty Cổ phần Licogi 166                          | Công ty liên kết   | Bán nguyên vật liệu<br>Mua nguyên vật liệu<br>Cho vay  | 23.879.366.807<br>12.001.471.600<br>-   | -<br>-<br>2.000.000.000   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ Tầng Licogi 16            | Công ty con        | Vay<br>Cho thuê thiết bị<br>Chi phí lãi vay<br>Góp vốn | 10.000.000.000<br>8.890.000.000<br>2.534.636.931<br>-                         | 88.500.000.000<br>-<br>-<br>89.000.000.000                                    |

## Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm: (tiếp theo)

| <i>Bên liên quan</i>                                       | <i>Mối quan hệ</i>                          | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>  | <i>VND</i>  |   |
|--|---|----------------------------|---|---|
|  |   |                            | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2018</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2017</i> |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Tiện ích Licogi 16                  | Công ty con                                 | Vay<br>Chi phí lãi vay     | 10.000.000.000<br>1.225.597.260   | -<br>-  |
| Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại -<br>Dịch vụ Điện Phước | Công ty con                                 | Góp vốn                    | 9.975.930.484   | 953.735.050   |
| Công ty Cổ phần BOT 38                                     | Bên liên quan                               | Cung cấp dịch vụ xây dựng  | -   | 7.131.072.489   |
| Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12                     | Công ty con                                 | Phí dịch vụ<br>Lãi cho vay | 3.411.751.577<br>-  | -<br>2.870.561.230  |
| Bà Đinh Thị Hiền   | Thành viên<br>Hội đồng Quản trị<br>("HĐQT") | Vay                        | -   | 650.000.000   |

## Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan                                | Mối quan hệ           | Nội dung nghiệp vụ                      | VND                           |                               |
|--|-----------------------|---|-------------------------------|-------------------------------|
|  |                       |   | Ngày 30 tháng 6 năm 2018      | Ngày 31 tháng 12 năm 2017     |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>      |                       |   |                               |                               |
| Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn     | Bên liên quan         | Cung cấp dịch vụ xây dựng               | 129.380.893.876               | 97.420.302.557                |
| Công ty Cổ phần BOO Nhà máy nước Phú Ninh    | Bên liên quan         | Cung cấp dịch vụ xây dựng               | 107.506.305.092               | 80.120.403.597                |
| Công ty Cổ phần BOT 38                       | Bên liên quan         | Cung cấp dịch vụ xây dựng               | 28.293.236.718                | 28.293.236.718                |
| Công ty Cổ phần Licogi 166                   | Công ty liên kết      | Cung cấp dịch vụ xây dựng               | 26.267.303.488                | -                             |
| Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12       | Công ty con           | Cung cấp dịch vụ xây dựng               | 26.070.497.634                | 212.194.576                   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16     | Công ty con           | Cho thuê thiết bị<br>Cho thuê văn phòng | 8.890.000.000<br>212.727.273  | -<br>-                        |
| Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16           | Công ty liên kết      | Bán nguyên liệu<br>và phí bảo lãnh      | 2.972.275.296                 | -                             |
| Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông | Công ty liên kết      | Cho thuê                                | 1.321.425.440                 | 1.321.425.440                 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Tiện ích Licogi 16    | Công ty con           | Cho thuê                                | 112.610.000                   | -                             |
| Ông Tăng Quốc Thuộc                          | Tổng Giám đốc ("TGD") | Bán đất nền                             | 74.387.520                    | 520.712.640                   |
| Ông Lê Vũ Nam                                | Thành viên HĐQT       | Bán đất nền                             | 53.303.856                    | 453.082.776                   |
| Ông Nguyễn Tiến Đạt                          | Thành viên Ban TGD    | Doanh thu bán đất nền                   | -                             | 539.066.640                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             |                       |   | <b><u>331.154.966.193</u></b> | <b><u>208.880.424.944</u></b> |

## Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| Bên liên quan                             | Mối quan hệ        | Nội dung nghiệp vụ   | VND                      |                           |
|---|--------------------|----------------------|--------------------------|---------------------------|
|   |                    |                      | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>   |                    |                      |                          |                           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16  | Công ty con        | Mua dịch vụ xây dựng | 41.845.725.000           | 41.845.725.000            |
| Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16        | Công ty liên kết   | Mua dịch vụ xây dựng | 36.513.608.888           | 12.305.362.686            |
| Công ty Cổ phần Licogi 166                | Công ty liên kết   | Mua dịch vụ xây dựng | 3.700.000.000            | 3.700.000.000             |
| Công ty Cổ phần Licogi 16 M&C             | Công ty liên kết   | Mua dịch vụ xây dựng | 3.151.128.862            | 3.151.128.862             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          |                    |                      | <b>85.210.462.750</b>    | <b>61.002.216.548</b>     |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>             |                    |                      |                          |                           |
| Công ty Cổ phần Licogi 16 M&C             | Công ty liên kết   | Tạm ứng              | 9.855.891.968            | 9.855.891.968             |
| Công ty Cổ phần Licogi 166                | Công ty liên kết   | Tạm ứng              | 2.000.000.000            | 2.000.000.000             |
| Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12    | Công ty con        | Lãi cho vay          | 14.681.155               | 997.798.444               |
| Ông Nguyễn Tiến Đạt                       | Thành viên Ban TGD | Tạm ứng              | -                        | 1.313.720.413             |
| Ông Phí Ngọc Anh                          | Thành viên Ban TGD | Tạm ứng              | -                        | 53.102.137                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          |                    |                      | <b>11.870.573.123</b>    | <b>14.220.512.962</b>     |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>        |                    |                      |                          |                           |
| Công ty Cổ phần Licogi 166                | Công ty liên kết   | Mua dịch vụ xây dựng | 28.941.341.404           | 29.180.108.189            |
| Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16        | Công ty liên kết   | Mua dịch vụ xây dựng | 17.667.973.023           | 73.486.692.109            |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16  | Công ty con        | Mua dịch vụ tư vấn   | 1.440.000.000            | 1.440.000.000             |
| Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12    | Công ty con        | Mua dịch vụ khác     | 1.038.034.238            | -                         |
| Công ty Cổ phần Licogi 16 M&C             | Công ty liên kết   | Mua dịch vụ xây dựng | 534.478.213              | 534.478.213               |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Licogi 16.8 | Công ty liên kết   | Mua dịch vụ khác     | 1.000.000                | -                         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          |                    |                      | <b>49.622.826.878</b>    | <b>104.641.278.511</b>    |

## Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| Bên liên quan                             | Mối quan hệ        | Nội dung nghiệp vụ        | VND                      |                           |
|---|--------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|
|   |                    |                           | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>  |                    |                           |                          |                           |
| Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn  | Bên liên quan      | Cung cấp dịch vụ xây dựng | 551.500.744.454          | 687.809.150.099           |
| Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12    | Công ty con        | Bán đất nền               | 61.262.005.722           | -                         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16  | Công ty con        | Dịch vụ cho thuê          | 46.461.000.000           | 46.461.000.000            |
| Công ty Cổ phần BOO Nhà máy nước Phú Ninh | Bên liên quan      | Cung cấp dịch vụ xây dựng | 33.368.135.551           | 47.731.108.800            |
| Ông Tăng Quốc Thuộc                       | TGD                | Bán đất nền               | 689.700.000              | 471.900.000               |
| Ông Hoàng Minh Khai                       | Thành viên Ban TGD | Bán đất nền               | 485.925.000              | 645.863.790               |
| Ông Bùi Dương Hùng                        | Chủ tịch HĐQT      | Bán đất nền               | -                        | 667.720.625               |
| Ông Phí Ngọc Anh                          | Thành viên Ban TGD | Bán đất nền               | -                        | 664.950.000               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          |                    |                           | <b>693.767.510.727</b>   | <b>784.451.693.314</b>    |
| <b>Phải trả khác</b>                      |                    |                           |                          |                           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16  | Công ty con        | Ký quỹ dài hạn            | 11.300.000.000           | 11.300.000.000            |
|   |                    | Chi phí lãi vay phải trả  | 2.534.636.931            | -                         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Tiện ích Licogi 16 | Công ty con        | Chi phí lãi vay phải trả  | 1.225.597.260            | -                         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          |                    |                           | <b>15.060.234.191</b>    | <b>11.300.000.000</b>     |
| <b>Vay</b>                                |                    |                           |                          |                           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16  | Công ty con        | Vay                       | 68.848.392.000           | 103.968.392.000           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Tiện ích Licogi 16 | Công ty con        | Vay                       | 26.400.000.000           | 45.500.000.000            |
| Công ty Cổ phần BOT 38                    | Bên liên quan      | Vay                       | 5.520.471.271            | 14.830.471.271            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          |                    |                           | <b>100.768.863.271</b>   | <b>164.298.863.271</b>    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

|                 | VND   |   |
|-----------------|---|---|
|                 | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2018</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2017</i> |
| Lương và thưởng | <u>4.814.251.116</u>  | <u>3.227.206.516</u>  |

**28. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | VND                                 |                                      |
|------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
|                  | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2018</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2017</i> |
| Đến 1 năm        | 2.134.514.182                       | 1.554.139.200                        |
| Trên 1 đến 5 năm | <u>1.464.336.382</u>                | <u>2.930.592.888</u>                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b><u>3.598.850.564</u></b>         | <b><u>4.484.732.088</u></b>          |

**29. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 5 tháng 5 năm 2018, Công ty đã thông qua việc triển khai chi trả cổ tức 2017 bằng tiền với tỷ lệ thực hiện là 7%/cổ phiếu theo Nghị quyết số 25/2018/NQ-LICOGI16-HĐQT ngày 14 tháng 8 năm 2018.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

|   |   |   |   |
|---|---|---|---|
|  |  |  |  |
| Đỗ Văn Hường<br>Người lập   | Nguyễn Văn Việt<br>Kế toán trưởng   | Đinh Thị Hiền<br>Giám đốc Tài chính   | Tăng Quốc Thuộc<br>Tổng Giám đốc  |



Ngày 28 tháng 8 năm 2018